

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2022

"V/v ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh.

Bà Vũ Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 290/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông **Đoàn Văn T**, sinh năm 1968.

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1970.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang cư trú tại: Malaysia.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày: Ông và bà Phạm Thị M được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương vào năm 1989. Vợ chồng chung với nhau đến năm 2005 thì bà M đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, năm 2008 bà M có về phép một lần, từ đó cho đến nay bà M không về nước và cũng không liên lạc với ông. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định tình cảm

vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Phạm Thị M.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Văn T1, sinh ngày 02/4/1990 và Đoàn Thị Ngọc C, sinh ngày 20/4/1999, các con hiện đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án do ông T không cung cấp được địa chỉ của bà M tại Malaysia nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình ông T, bà M. Anh Đoàn Văn T1 là con đẻ của ông T, bà M trình bày: Anh không biết địa chỉ cụ thể của bà M ở nước ngoài nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên bà M vẫn liên lạc với anh qua điện thoại. Anh đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho bà M biết. Sau khi nhận được thông báo, anh đã thông báo cho bà M, tuy nhiên bà M không có ý kiến gì và bà cũng không về nước để giải quyết việc ly hôn được.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông T, bà M đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn ông T, bà M chung sống với nhau tại địa phương, quá trình ông T, bà M chung sống địa phương không nắm bắt được mâu thuẫn của vợ chồng. Bà M đi lao động ở nước ngoài từ lâu và kể từ năm 2008 đến nay bà chưa về nước. Ông T ở nhà nuôi dạy con cái trưởng thành. Thực tế vợ chồng sống xa cách đã quá lâu, nay ông T có xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Đoàn Văn T và bà M đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho ông Đoàn Văn T ly hôn bà Phạm Thị M. Về con chung: Các con đã thành niên nên không xem xét. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Đoàn Văn T sinh sống tại Việt Nam, bị đơn bà Phạm Thị M có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại thôn K, xã

Y, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện bà M đang lao động tại Malaysia. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp được địa chỉ của bà M tại Malaysia. Theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã hai lần yêu cầu gia đình bà M cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành giao các văn bản tố tụng cho anh Đoàn Văn T1 (con trai ông T, bà M), đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn tố tụng theo quy định nhưng bà M vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Văn T và bà Phạm Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương do vậy hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Tuy nhiên từ năm 2005 bà M đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, năm 2008 bà M có về phép một lần và từ đó cho đến nay chưa về nước. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà M. Thông qua gia đình bà M có biết ông T làm đơn xin ly hôn nhưng bà không có ý kiến quan điểm gì. Hội đồng xét xử thấy, mặc dù bà M không thể hiện quan điểm về việc ông T có đơn xin ly hôn nhưng thực tế cho thấy ông T, bà M đã sống xa nhau quá lâu, không ai quan tâm đến ai. Do vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Ông T, bà M có 02 con chung là Đoàn Văn T1, sinh ngày 02/4/1990 và Đoàn Thị Ngọc C, sinh ngày 20/4/1999. Do các con đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Ông Đoàn Văn T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Đoàn Văn T ly hôn bà Phạm Thị M.
2. Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về án phí: Ông Đoàn Văn T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm ông T đã nộp, theo biên lai thu số AA/2020/0004639 ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Ông T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.
4. Về quyền kháng cáo: Ông Đoàn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền